



A. VOCABULARY

NEW WORDS

Be quiet!	/bi: 'kwaɪət/	: Hãy im lặng!
Stand up!	/stænd ʌp/	: Hãy đứng lên!
Sit down!	/sɪt daʊn/	: Hãy ngồi xuống!
Come here!	/kʌm hɪə/	: Hãy đến đây!
open	/'əʊpən/	: mở ra
close	/kləʊz/	: đóng, khép lại
Come in!	/kʌm ɪn/	: Hãy bước vào!
Go out!	/gəʊ aʊt/	: Hãy đi ra!
can	/kæn/ (đọc nhấn mạnh) /kən/ (đọc nhẹ, lướt)	: có thể (chỉ khả năng làm việc gì của ai đó)
ask	/ɑ:sk/	: hỏi
question	/'kwestʃən/	: câu hỏi
study	/'stʌdi/	: học, nghiên cứu
Read aloud!	/ri:d ə'laʊd/	: Hãy đọc to lên!

PRACTICE

1. Reorder the letters.

1. yrosr → *sorry*

2. duola → a_____

3. elespa → p_____

4. poen → o_____

5. okob → b_____

6. sak → a_____

2. Choose and write.

Come in.

write

study

Come here.

read

Be quiet!



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

3. Complete.



1. May I come in and _____?



2. Please _____!



3. Don't _____ out!



4. May I ask a _____?



5. _____ talk in class.



6. My _____ are Mai and Hoa.

4. Find the activities and circle.

a	w	r	i	t	e	o	b
n	y	e	o	p	e	n	o
t	r	a	t	e	l	k	g
a	u	d	t	e	g	o	c
l	t	i	h	s	h	o	l
k	s	t	u	d	y	b	o
c	a	s	k	n	r	d	s
b	o	c	o	m	e	o	e

write

talk

go

close

open

study

sit

read

come

ask

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Stand up!/ Sit down!

Câu mệnh lệnh khẳng định
(Đứng lên!/ Ngồi xuống!)

Don't talk!/ Don't write!

Câu mệnh lệnh phủ định
(Không được nói chuyện!/
Không được viết!)

Chú ý: Để câu mệnh lệnh có tính lịch sự, ta có thể dùng từ "please".

May I + sit down/ stand up/...?
Yes, you can./ No, you cannot./
No, you can't.

Câu hỏi và đáp về sự xin phép làm việc gì đó.

1. Look and write.



1. - May I ask a question?
- Yes, you can.



2. - May I listen to music?
- No, you can't.



3. - May I sit here?

- _____.



4. - May I come in?

- _____.



5. - May I sit in class?

- _____.



6. - May I go out?

- _____.

2. Complete the dialogue.

sit

fine

talk

yes

can

May

- Hello, Mr. Nam. How are you?
- I'm (1) fine. Thanks.
- (2) _____ I (3) _____ here and (4) _____ to you?
- (5) _____, you (6) _____.

3. Put the words in order.

1. quiet please Be !

2. sit and talk Don't down .

3. May come I in ?

4. Don't write name please your , .

5. Please open book your .

4. Underline the correct answer.

- | | |
|------------------------------|-------------------------------------|
| 1. May I come in, Miss Hien? | - Yes, it is/ <u>Yes, you can.</u> |
| 2. What's your name? | - It's Tony./ I'm Tony. |
| 3. Close your book, please. | - Yes./ Yes, sorry. |
| 4. Don't talk, Peter. | - No./ Oh, sorry. |
| 5. Who's that? | - It's Mr. Loc./ Yes, it's Mr. Loc. |